

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CNCN DẦU TIẾNG THÁNG 01/2022

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,0 - 8,5	6,04	6,82
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	38	66
3	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Độ đục	NTU	≤ 2	0,56	1,1
5	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	4	10
6	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	≤ 300	24	30
7	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	6	6
8	Clo dư	mg/L	0,2 - 1,0	0,35	0,45
9	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,05	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
10	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	≤ 2	1,08	1,08
11	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	≤ 250	3,34	3,54
12	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})	mg/L	≤ 0,3	0,02	0,04
13	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,1	0,03	0,08
14	Chỉ số Pecmanganat	mgO ₂ /L	≤ 2	KPH (LOD: 0,17 mgO ₂ /L)	KPH (LOD: 0,17 mgO ₂ /L)
15	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	< 3	0	0
16	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	< 1	0	0
17	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/100mL	< 1	0	0
18	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,04 mg/L)	0,14
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	KPH	KPH
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 2	0,01	0,02
21	Hàm lượng Nhôm (Al)*	mg/L	≤ 0,2	0,02	0,02
22	Hàm lượng Asen (As)	mg/L	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,0001 mg/L)	KPH (LOD: 0,0001 mg/L)